TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/DS-PT
Ngày: 08 – 5 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 08 tháng 5 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLPT- DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi và vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 99/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn T, sinh năm 1984; (có mặt)

Nơi cư trú: ấp 2, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: - Ông Nguyễn Văn Quánh B, sinh năm 1971; (vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Huỳnh Hồng D - Luật sư Văn phòng luật sư Huỳnh Hồng D thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H (vắng mặt - có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Nguyên đơn ông Thái Văn T trình bày: Do có mối quan hệ họ hàng, (ông Quánh B là em ruột của mẹ vợ ông) nên ông có cho vợ chồng ông B, bà H mượn tiền nhiều lần đến ngày 03/6/2019 kết sổ ông B, bà H nợ ông số tiền 250.000.000 đồng, ông B bà H có làm biên nhận nợ ngày 03/6/2019 do ông B bà H cùng ký tên, lúc này hai bên thỏa thuận ông B bà H phải trả lãi hàng tháng mức lãi 2%, sau đó ông B bà H đã trả lãi đến tháng 9/2019 thì không trả lãi và vốn cho đến nay.

Ngoài ra ngày 03/01/2018 âm lịch vợ chồng ông B, bà H có làm chủ hụi của dây hụi 5.000.000 đồng/tháng gồm 24 phần, ông tham gia 02 phần, đóng hụi sống được 15 lần, đến ngày 03/5/2019 vợ chồng ông B, bà H không mở hụi (ngưng hụi) hai bên thống nhất số tiền hụi bà H, ông B còn nợ ông 114.000.000 đồng, sau đó bà H có trả được 10.000.000 đồng, đến ngày 03/6/2019 hai bên kết toán số tiền hụi còn lại 104.000.000 đồng, hai bên thống nhất tính thành tiền vay và trả lãi hàng tháng mức lãi 2% cùng với số tiền mượn, sau đó trả được 3 tháng lãi thì không trả vốn và lãi cho đến nay.

Nay yêu cầu ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H phải trả cho ông 02 khoản tiền, tiền hụi quy đổi thành tiền vay là 104.000.000 đồng và tiền vay 250.000.000 đồng, tổng cộng 354.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 03/10/2019 cho đến khi kết thúc vụ án. Ngoài ra, yêu cầu duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đối với tài sản của ông B, bà H.

* Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày: Bà làm chủ hụi, nên vào ngày 22/5/2017 âm lịch ông T có gửi cho bà H số tiền 250.000.000 đồng, để lấy lãi hàng tháng, lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận khi nào lấy lại vốn thì ông T cho hay trước 03 tháng sẽ trả lại vốn, bà đã trả lãi cho ông T đến ngày 03/9/2019 của số tiền vay 250.000.000 đồng x 2%/tháng x 28 tháng (22/5/2017 âm lịch đến ngày 03/9/2019 âm lịch) = 140.000.000 đồng.

Ngoài ra ông T có chơi 02 dây hụi do bà làm chủ, hụi 5.000.000 đồng. Ngày 03/6/2019 âm lịch vợ chồng bà và ông T kết sổ lại, còn nợ ông T 104.000.000 đồng, hai bên thống nhất chuyển sang tiền vay và yêu cầu bà trả lãi mỗi tháng 2%, bà đã trả lãi số tiền này đến ngày 03/9/2019 của số tiền hụi quy đổi là

104.000.000.000 đồng x 2%/tháng x 03 tháng (từ 03/6/2019 đến ngày 03/9/2019) = 6.240.000 đồng.

Tổng cộng đã trả lãi cho ông T số tiền là 146.240.000 đồng.

Mục đích vay tiền của ông T là để choàng hụi cho hụi viên đã hốt không chầu lại để giữ chữ tín với các hụi viên khác, việc bà vay tiền và chơi hụi của ông T, chồng bà là ông Nguyễn Văn Quánh B không biết và bà cũng không sử dụng vào mục đích kinh doanh hoặc lo cho gia đình.

Nay do hoàn cảnh khó khăn, bà yêu cầu Tòa án khấu trừ tiền lãi mà bà đã trả cho ông T vượt mức lãi suất nhà nước quy định từ khi vay cho đến nay, còn lại bao nhiêu bà xin trả dần mỗi tháng là 10.000.000 đồng vốn gốc và trả lãi theo quy định của nhà nước cho đến khi dứt nợ.

* Ông Nguyễn Văn Quánh B trước đây có ủy quyền cho ông Nguyễn Duy P và ông P trình bày: Từ nhiều năm trước vợ ông B là bà Nguyễn Thị Kim H có làm ăn vay tiền và chơi hụi với ông T, ông B không biết và không rõ, bà H cũng không có đem tiền gì về gia đình, kể cả việc nợ với ông T, ông B cũng không biết.

Đến ngày 03/6/2019 ông B mới biết vợ ông là bà H có thiếu tiền vay và tiền hụi của ông T tổng số tiền là 354.000.000 đồng, ông T yêu cầu ông ký tên trong biên nhận ngày 03/6/2019 với bà H. Vì giữ uy tín làm ăn của gia đình nên ông B đã ký tên trong biên nhận ngày 03/6/2019. Việc nợ này là của bà H nên ông B không đồng ý cùng bà H trả nợ cho ông T. Mặt khác, ông B yêu cầu Tòa án hủy Quyết định áp dụng dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đối với tài sản của ông B và bà H.

Ngoài ra, các bên không tranh chấp gì khác; không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 21/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đã quyết định:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn T đối với bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B về "Hợp đồng vay tài sản".

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B cùng trả số tiền vay và lãi là 371.186.700 đồng (ba trăm bảy mươi mốt triệu một trăm tám mươi sáu ngàn bảy trăm đồng), bao gồm tiền vốn gốc là 354.000.000đ, tiền lãi 17.186.700đ.

- Duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đối với tài sản của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B đến khi thi hành án xong cho ông Thái Văn T.

- Hoàn trả tiền thực hiện biện pháp bảo đảm cho ông Thái Văn T số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu ngày 13/11/2019 của Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Phú Tân, khi bản án có hiệu lực.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự, án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/02/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông bà, cụ thể xem xét:

- Phần tiền lãi vì số tiền lãi mà bà Nguyễn Thị Kim H đã trả cho nguyên đơn ông Thái Văn T cao hơn quy định của pháp luật nhưng bản án sơ thẩm không xem xét;

- Về việc ông Nguyễn Văn Quánh B không chịu trách nhiệm liên đới về việc vay vốn, chơi hụi;

- Giảm án phí cho ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H cho rằng bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Thái Văn T có ý kiến: Ông không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần tiền lãi, cũng như trách nhiệm trả nợ của ông B vì quan hệ giao dịch vay tiền và tham gia hụi diễn ra thời gian dài, ông B có biết sự việc này. Giữa ông và bị đơn cũng có mối quan hệ họ hàng, nên nay ông đồng ý tự nguyện không yêu cầu phía ông B, bà H phải trả phần tiền lãi 17.186.700 đồng, chỉ yêu cầu trả phần tiền vốn 354.000.000 đồng, xem như tạo điều kiện để ông B bà H trả nợ cho ông và đóng tiền án phí.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, luật sư Huỳnh Hồng D có ý kiến: Yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về phần trách nhiệm buộc ông B liên đới cùng bà H trả nợ cho ông T vì thực tế quan hệ giao dịch làm ăn chỉ giữa ông T và bà H, ông B chỉ biết và ký tên biên nhận nợ vì muốn giữ uy tín cho gia đình. Đối với phần tiền lãi, nay tại phiên tòa ông T chỉ yêu cầu bị đơn trả vốn không yêu cầu trả phần tiền lãi, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông T. Về phần án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn đã có đơn xin miễn giảm án phí do hoàn cảnh kinh tế khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương nên mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng. Bị đơn ông B, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, biên nhận nợ, cấp sơ thẩm đã buộc bị đơn ông B, bà H có trách nhiệm trả cho cho nguyên đơn ông T tổng số tiền 371.186.700 đồng, gồm vốn 354.000.000 đồng và tiền lãi 17.186.700 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Bị đơn kháng cáo phần tiền lãi cho rằng đã trả cao hơn nhiều cho nguyên đơn chưa được cấp sơ thẩm xem xét và việc ông B cho rằng không biết việc giao dịch giữa bà H với ông T nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới và thực tế quan hệ hôn nhân giữa ông B, bà H vẫn tồn tại và giao dịch vay tiền, tham gia hụi của bà H với ông T diễn ra trong thời gian dài, nên việc bị đơn kháng cáo là không có cơ sở để xem xét chấp nhận. Về kháng cáo xin giảm án phí sơ thẩm, bị đơn có nộp được đơn có xác nhận của địa phương có khó khăn kinh tế nên có cơ sở xem xét chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa ông T đồng ý chỉ yêu cầu bị đơn trả vốn, không yêu cầu trả lãi, đây là sự tự nguyện của ông T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B và bà H, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân về phần án phí dân sự sơ thẩm và phần tiền lãi ông T không yêu cầu ông B bà H phải trả; bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 06/5/2020, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông B, bà H. Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Bà Nguyễn Thị Kim H thừa nhận chơi hụi và vay tiền của ông Thái Văn T tổng cộng còn nợ 02 khoản số tiền 354.000.000 đồng và bà cùng chồng là ông Nguyễn Văn Quánh B có viết, ký tên vào biên nhận ngày 03/6/2019 âm lịch cho ông T. Tại cấp sơ thẩm, bà H cũng như người đại diện ủy quyền của bà H, ông B trình bày trong quá trình vay tiền và tham gia chơi hụi với ông T đã trả tiền lãi 2%/tháng với tổng số tiền 146.240.000 đồng (trả lãi của số tiền vay từ năm 2017 đến tháng 9/2019 của số vốn 250.000.000 đồng là 28 tháng số tiền trả lãi là 140.000.000đ và số tiền lãi của tiền hụi quy đổi thành tiền vay trả lãi 3 tháng là 6.240.000đ), bà yêu cầu khấu trừ vào vốn do bà trả lãi cao hơn pháp luật quy định, nhưng bà không đưa ra chứng cứ, tài liệu nào chứng minh cho việc trả lãi đó và ông T chỉ thừa nhận có nhận 03 tháng lãi với số tiền 7.080.000 đồng/tháng là 21.240.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của bà H, ông B khấu trừ phần tiền lãi 146.240.000 đồng vào tiền vốn nợ của ông T, buộc bà H và ông B phải trả tiền vốn 354.000.000 đồng cho ông T là phù hợp, có căn cứ. Đồng thời cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết yêu cầu tính lãi đối với số tiền vốn 354.000.000 đồng theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày bà H, ông B viết biên nhận nợ 03/6/2019 âm lịch (ngày 05/7/2019 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20/01/2020) là 06 tháng 15 ngày với số tiền 38.426.700 đồng (354.000.000đ x 1,67%/tháng (20%/năm) x 6,5 tháng = 38.426.700đ), và có xem xét khấu trừ đi phần tiền lãi 21.240.000 đồng ông T đã nhận của ông B, bà H 03 tháng, để buộc ông B và bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền lãi 17.186.700 đồng (38.426.700 đồng – 21.240.000 đồng) là hoàn toàn phù hợp đúng với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có sai sót cần rút kinh nghiệm trong việc ghi nhận ngày tính lãi từ 03/6/2019, cần phải ghi rõ ngày 03/6/2019 âm lịch (ngày 05/7/2019 dương lịch) để tránh bị hiểu nhầm.

Nay bà H, ông B kháng cáo yêu cầu xem xét số tiền lãi đã trả cho ông T cao hơn quy định pháp luật, cụ thể cho rằng căn cứ biên nhận ngày 22/5/2017 âm lịch đến tháng 4/2019 âm lịch đã trả lãi 23 tháng x 5.000.000 đồng = 115.000.000 đồng, nhưng ông bà cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông bà.

Đối với yêu cầu kháng cáo về việc xem xét ông B không chịu trách nhiệm liên đới trả nợ. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm ông B đều thừa nhận biên nhận ngày 03/6/2019 âm lịch do ông ký cùng bà H và biết việc bà H vay tiền, chơi hụi kéo dài nhiều năm có thiếu nợ nhiều người, ông đồng ý ký tên để giữ uy tín làm ăn cho gia đình. Xét thấy đây chỉ là lời khai nhằm trốn tránh trách nhiệm của ông B, bà H vì giữa ông và bà H đang tồn tại hôn nhân thực tế, việc bà H có giao dịch vay tiền và chơi hụi với ông T diễn ra thời gian dài trong thời kỳ hôn nhân nên không thể nói bà H giao dịch làm ăn riêng không lo cho sinh hoạt của gia đình; và lẽ ra ông B phải biết và cần làm rõ sự việc khi ông ký biên nhận nợ cùng bà H cho ông T, nhưng ông đã không phản đối mà còn thương lượng để trả dần đến ngày 03/10/2019 âm lịch. Vì vậy, xác định đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc ông B phải có trách nhiệm liên đới cùng bà H trả cho ông T tổng số tiền 371.186.700 đồng, trong đó vốn vay là 354.000.000đ và tiền lãi 17.186.700 đồng là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Ông B, bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của ông bà nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T có ý kiến xác định nay chỉ yêu cầu ông B, bà H trả cho ông tiền vốn 354.000.000 đồng, không yêu cầu trả phần tiền lãi 17.186.700 đồng để tạo điều kiện cho ông B, bà H trả nợ, đóng án phí. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông T, không trái với quy định của pháp luật và có lợi cho ông B, bà H nên được Hội đồng xét xử chấp nhận ghi nhận sự tự nguyện này. Do đó, ông B và bà H có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền vốn 354.000.000 đồng.

Về yêu cầu kháng cáo xin giảm tiền án phí sơ thẩm: xét thấy ông B và bà H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 371.186.700 đồng cho ông T nên cấp sơ thẩm buộc ông bà phải chịu số tiền 18.559.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm ông bà có đơn xin miễn nộp tiền án phí ngày 06/02/2020 có xác nhận của UBND xã Hiệp Xương, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang hiện đang có hoàn cảnh khó khăn và ông T chỉ yêu cầu trả số tiền vốn 354.000.000 đồng, nên căn cứ khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có xem xét xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm và chấp nhận yêu cầu xin giảm tiền án phí sơ thẩm của ông bà. Ông B và bà H phải liên đới chịu số tiền 8.850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông B, bà H về việc yêu cầu xem xét tính lại phần tiền lãi đã đóng; phần trách nhiệm buộc ông B liên đới cùng bà H trả nợ là chưa có cơ sở để xem xét nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo trên của ông bà cũng như không chấp nhận đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; đối với yêu cầu kháng cáo xem xét miễn giảm án phí sơ thẩm có cơ sở để xem xét nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, bà H; sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm và phần tiền lãi ông T không yêu cầu ông B, bà H trả như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông B, bà H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu xem xét phần tiền lãi đã đóng và trách nhiệm buộc ông Nguyễn Văn Quánh B phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị Kim H trả nợ cho ông Thái Văn T;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu xem xét miễn giảm án phí dân sự sơ thẩm;

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Thái Văn T về việc không yêu cầu ông Nguyễn Văn Quánh B và bà Nguyễn Thị Kim H phải liên đới trả phần tiền lãi 17.186.700đ (mười bảy triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm đồng);

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang về phần tiền lãi và phần án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 13, Điều 14, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn T đối với bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Thái Văn T số tiền vốn vay là 354.000.000đ (ba trăm năm mươi bốn triệu đồng).

2. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 19/2019/QĐ-BPKCTT ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đối với tài sản của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B, đến khi thi hành án xong cho ông Thái Văn T.

Hoàn trả tiền thực hiện biện pháp bảo đảm cho ông Thái Văn T số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) theo biên lai thu ngày 13/11/2019 của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thônViệt Nam – Chi nhánh huyện Phú Tân khi bản án có hiệu lực.

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B phải liên đới chịu số tiền 8.850.000đ (tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Thái Văn T không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Thái Văn T 9.000.000đ (chín triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006257 ngày 31/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

3.2 Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H và ông Nguyễn Văn Quánh B số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0006490 ngày 14/02/2020 và số 0006500 ngày 17/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện Phú Tân;
- Chi cục THA-DS huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Châu